CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Hà Nội, tháng 8 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam
Quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10/5/2017)
Ông Hồ Bửu Phương	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/5/2017)
Ông Võ Tấn Hoàng Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ hàng năm/kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tầng 12A tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63 Lê Văn Lương
phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (84-4) 3577 0781/ Fax: (84-4) 3577 0787
W: www.vaco.com.vn/ E: vacohn@vaco.com.vn

Số: 306 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14/8/2017, từ trang 03 đến trang 36, bao gồm Báo cáo tình hình tại chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi tiến hành cuộc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0102546856-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bùi Văn Ngọc
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0035-2013-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q.Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+ 130)**	**100**		**1.010.256.406.890**	**830.000.595.261**
I.	**Tài sản tài chính**	**110**		**1.007.300.040.510**	**826.697.952.616**
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	92.225.029.497	134.981.927.135
1.1	*Tiền*	*111.1*		*70.225.029.497*	*24.981.927.135*
1.2	*Các khoản tương đương tiền*	*111.2*		*22.000.000.000*	*110.000.000.000*
2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7	115.762.203.322	105.101.564.051
3.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	8	12.000.000.000	50.000.000.000
4.	Các khoản cho vay	114	9	785.231.534.414	498.910.190.783
5.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(46.580.484)	(1.052.040.601)
6.	Các khoản phải thu	117	10	-	21.669.314.000
6.1.	*Phải thu bán các tài sản tài chính*	*117.1*		-	*20.920.000.000*
6.2.	*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*	*117.2*		-	*749.314.000*
6.2.2.	*Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*	*117.4*		-	*749.314.000*
7.	Trả trước cho người bán	118	10	952.977.738	1.101.658.988
8.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	10	1.220.409.795	2.157.920.309
9.	Các khoản phải thu khác	122	10	3.893.723	50.248.576.723
10.	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	11	(49.427.495)	(36.421.158.772)
II.	**Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 =>135)**	**130**		**2.956.366.380**	**3.302.642.645**
1.	Tạm ứng	131		430.730.009	962.098.025
2.	Chi phí trả trước ngắn hạn	133	12	2.505.192.126	2.320.100.375
3.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		20.444.245	20.444.245
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250)**	**200**		**24.173.395.572**	**19.849.798.548**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**8.660.217.754**	**6.190.264.314**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.814.903.168	3.789.305.306
	- Nguyên giá	222		26.379.446.181	22.360.985.581
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223.a		(19.564.543.013)	(18.571.680.275)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	14	1.845.314.586	2.400.959.008
	- Nguyên giá	228		13.998.317.323	13.832.787.323
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229.a		(12.153.002.737)	(11.431.828.315)
II.	**Tài sản dài hạn khác**	**250**		**15.513.177.818**	**13.659.534.234**
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.649.038.580	1.649.038.580
2.	Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	254	15	13.864.139.238	12.010.495.654
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	**270**		**1.034.429.802.462**	**849.850.393.809**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)**	**300**		**478.108.108.258**	**460.060.580.281**
I.	**Nợ phải trả ngắn hạn**	**310**		**186.723.667.920**	**273.985.580.281**
1.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	16	151.391.000.000	229.291.000.000
2.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	1.280.465.807	1.118.623.383
3.	Phải trả người bán ngắn hạn	320		856.323.804	541.345.200
4.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	18	2.201.826.900	2.521.026.900
5.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	7.504.934.951	6.227.008.151
6.	Phải trả người lao động	323		7.961.106.165	8.603.539.764
7.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		331.443.727	207.051.931
8.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	8.272.187.002	7.010.142.092
9.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	21	175.190.206	15.241.068.267
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6.749.189.358	3.224.774.593
II.	**Nợ phải trả dài hạn**	**340**		**291.384.440.338**	**186.075.000.000**
1.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346	16	286.075.000.000	186.075.000.000
2.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	22	5.309.440.338	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**556.321.694.204**	**389.789.813.528**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**23**	**556.321.694.204**	**389.789.813.528**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	350.000.000.000
1.1.	*Vốn góp của chủ sở hữu*	*411.1*		*500.000.000.000*	*350.000.000.000*
a.	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411.1a*		*500.000.000.000*	*350.000.000.000*
2.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		9.213.003.254	8.039.344.999
3.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		9.213.003.254	8.039.344.999
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	417		37.895.687.696	23.711.123.530
4.1.	*Lợi nhuận đã thực hiện*	*417.1*		*16.657.926.343*	*23.711.123.530*
4.2.	*Lợi nhuận chưa thực hiện*	*417.2*		*21.237.761.353*	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300+400)	**440**		**1.034.429.802.462**	**849.850.393.809**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		57.603.406.780	6.228.906.780
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		50.000.000	35.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	24	15.255.340.000	22.985.260.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		3.850.000	3.990.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	50.000.000
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	25	7.898.450.000	7.898.450.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	26	585.460.000	96.320.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	**021**	**27**	**3.974.343.870.000**	**3.365.021.890.000**
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.616.530.840.000	3.105.480.530.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		18.746.180.000	27.441.700.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		220.707.580.000	174.837.740.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		118.359.270.000	57.261.920.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	**022**	**28**	**82.335.330.000**	**75.003.130.000**
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		82.320.330.000	74.688.130.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		15.000.000	315.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	**023**	**29**	**11.249.387.000**	**7.720.170.000**
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu	**025**	**30**	**41.656.900.000**	**10.895.010.000**
4. Tiền gửi của khách hàng	**026**	**31**	**148.008.584.962**	**121.682.705.155**
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		115.926.536.273	110.867.954.698
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		32.082.048.689	10.814.750.457
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*029.1*		*32.041.275.465*	*10.055.151.395*
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*029.2*		*40.773.224*	*759.599.062*
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	**031**	**32**	**148.008.584.962**	**121.682.705.155**

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG**				
1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		44.637.037.936	8.406.531.009
a.	*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*01.1*	*33*	*16.385.199.508*	*6.080.988.736*
b.	*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL*	*01.2*	*34*	*26.924.541.348*	-
c.	*Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*01.3*	*35*	*1.327.297.080*	*2.325.542.273*
1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	35	1.805.036.112	1.722.153.422
1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	35	46.386.311.018	36.895.396.661
1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		39.433.043.434	26.674.624.890
1.5	Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1.177.547.479	933.904.780
1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		1.885.849.332	2.046.895.689
1.7	Thu nhập hoạt động khác	11		271.453.350	177.000.240
	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 => 11)	**20**		**135.596.278.661**	**76.856.506.691**
II.	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**				
2.1	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**21**		2.001.523.662	7.835.937.673
a.	*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*21.1*	*33*	*1.608.991.310*	*7.790.041.811*
b.	*Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ*	*21.2*	*34*	*377.339.657*	-
c.	*Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*21.3*		*15.192.695*	*45.895.862*
2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		33.749.475.649	16.244.634.126
2.2	Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.162.547.247	889.914.000
2.3	Chi phí môi giới chứng khoán	27	36	33.477.510.790	25.997.162.338
2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	36	1.176.026.703	973.232.703
2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	36	2.635.528.781	2.432.827.708
2.6	Chi phí các dịch vụ khác	32	36	2.768.723	(101.859.200)
	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 => 32)	**40**		**74.205.381.555**	**54.271.849.348**
III.	**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	37	1.869.477.024	1.054.650.701
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	**50**		**1.869.477.024**	**1.054.650.701**
IV.	**CHI PHÍ TÀI CHÍNH**	**60**			
IV.	**CHI PHÍ BÁN HÀNG**	**61**	**38**	**6.351.997.429**	**4.873.621.443**
V.	**CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**62**	**39**	**10.278.261.880**	**8.412.493.785**
VI.	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)**	**70**		**46.630.114.821**	**10.353.192.816**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
VII.	**THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**				
7.1	Thu nhập khác	71		200.000	550.000
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71)	**80**		**200.000**	**550.000**
VIII.	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70+ 80)**	**90**		**46.630.314.821**	**10.353.742.816**
8.1	Lợi nhuận đã thực hiện	91		20.083.113.130	10.353.742.816
8.2	Lợi nhuận chưa thực hiện	92		26.547.201.691	-
IX.	**CHI PHÍ THUẾ TNDN**	**100**		**9.077.459.380**	**1.654.649.172**
9.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	40	3.768.019.042	1.654.649.172
9.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	41	5.309.440.338	-
X.	**LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)**	**200**		**37.552.855.441**	**8.699.093.644**
XII.	**THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**				
11.1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/ 1 cổ phiếu)	501	42	834	249

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**01**	**46.630.314.821**	**10.353.742.816**
2. Điều chỉnh cho các khoản:	**02**	**15.711.345.766**	**(2.574.092.724)**
- Khấu hao TSCĐ	03	1.714.037.160	1.406.596.946
- Các khoản dự phòng	04	13.997.308.606	(3.541.713.559)
- Dự thu tiền lãi	08	-	(438.976.111)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	**10**	**377.339.657**	-
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	377.339.657	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	**18**	**(26.924.541.348)**	-
-- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(26.924.541.348)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**30**	**(216.255.669.114)**	**(68.867.442.800)**
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	15.886.562.420	60.748.821.039
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	38.000.000.000	5.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	(286.321.343.631)	(145.759.994.758)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	20.920.000.000	11.434.539.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TS tài chính	36	749.314.000	379.949.756
(-) Tăng, (+) giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(386.989.486)	175.941.451
(-) Tăng, (+) giảm phải thu khác	39	343.364.250	2.416.068.064
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	531.368.016	718.261.200
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	1.262.044.910	1.607.898.205
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	(185.091.751)	(967.394.757)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	(2.684.597.807)	(2.088.704.867)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(811.482.152)	823.808.460
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	124.391.796	383.109.143
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	194.505.565	179.870.260
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(642.433.599)	(2.609.161.409)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(1.385.078.061)	(82.464.320)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(1.850.203.584)	(1.227.989.267)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***	***(180.461.210.218)***	***(61.087.792.708)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các TS khác	61	(2.895.687.420)	(134.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***	***(2.895.687.420)***	***(134.700.000)***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	150.000.000.000	
2. Tiền vay gốc	73	-	-
2.1 Tiền vay khác	*73.2*	*114.990.000.000*	*23.648.000.000*
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
3.1 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	*74.3*	*(92.890.000.000)*	*(2.500.000.000)*
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(31.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***	***140.600.000.000***	***21.148.000.000***
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	**90**	**(42.756.897.638)**	**(40.074.492.708)**
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**101**	**134.981.927.135**	**96.531.178.919**
- Tiền	101.1	24.981.927.135	26.991.595.586
- Các khoản tương đương tiền	101.2	110.000.000.000	69.539.583.333
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**103**	**92.225.029.497**	**56.456.686.211**
- Tiền	103.1	70.225.029.497	31.456.686.211
- Các khoản tương đương tiền	103.2	22.000.000.000	25.000.000.000

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	9.625.308.223.200	5.874.783.704.200
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(9.801.359.866.600)	(6.097.132.959.300)
3.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	11.576.404.282.105	6.730.542.954.045
4.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(11.427.692.294.812)	(6.472.836.698.432)
5.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(1.075.268.096)	(901.705.632)
6.	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	69.594.269.010	70.933.807.794
7.	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	(14.853.465.000)	(63.181.412.597)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	***20***	***26.325.879.807***	***42.207.690.078***
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**	**121.682.705.155**	**82.549.881.306**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	32	110.867.954.698	70.171.274.715
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	10.814.750.457	12.378.606.591
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**	**148.008.584.962**	**124.757.571.384**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý trong đó có kỳ hạn	42	115.926.536.273	104.204.486.799
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	32.082.048.689	20.553.084.585

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2016	30/6/2017
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23	350.000.000.000	350.000.000.000	-	-	150.000.000.000	-	350.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23	7.184.537.764	8.039.344.999	854.807.235	-	1.173.658.255	-	8.039.344.999	9.213.003.254
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23	7.184.537.764	8.039.344.999	854.807.235	-	1.173.658.255	-	8.039.344.999	9.213.003.254
4. Lợi nhuận chưa phân phối	23	17.657.187.375	23.711.123.530	8.699.093.644	3.419.228.940	37.552.855.441	23.368.291.275	22.937.052.079	37.895.687.696
- Lợi nhuận đã thực hiện	*23*	*17.657.187.375*	*23.711.123.530*	*8.699.093.644*	*3.419.228.940*	*16.315.094.088*	*23.368.291.275*	*22.937.052.079*	*16.657.926.343*
- Lợi nhuận chưa thực hiện	23	-	-	-	-	*21.237.761.353*		-	*21.237.761.353*

Chi tiết tăng, giảm trong kỳ của các chỉ tiêu vốn chủ sở hữu xem tại Thuyết minh số 23.

S.G.P: 40 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/12/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 40/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006, và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Địa chỉ liên hệ: Tầng 6, số 79 Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ Công ty được sửa đổi vào tháng 05/2017.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 186 người (tại ngày 01/01/2017 là 179 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn tài chính;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH

Ngày 30/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2016, những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư 210 thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210 đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN HIỆN HÀNH (Tiếp theo)

Ngày 27/12/2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 334 đã hướng dẫn hệ thống tài khoản kế toán, mẫu và giải thích báo cáo tài chính, giải thích nội dung, kết cấu của tài khoản kế toán. Thông tư 334, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2016.

Những thay đổi và hướng dẫn quan trọng do áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334 như sau:

(i) Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo kết quả hoạt động; báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính.
(ii) Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
(iii) Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán và các khoản phải trả.
(iv) Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tình hình tài chính của công ty chứng khoán và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên báo cáo thu nhập toàn diện của công ty chứng khoán.
(v) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
(vi) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
(vii) Các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Thông tư 210 và Thông tư 334 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực ngày 01/01/2017.

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới") đã được Quốc hội thông qua ngày 20/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017. Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số tài khoản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Theo đó, trong báo cáo tài chính bán niên 2017, Công ty đã áp dụng phương pháp giá trị hợp lý khi ghi nhận sau ghi nhận ban đầu giá trị tài sản tài chính FVTPL.

Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu so sánh: Số liệu báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017 và số liệu báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016. Chi tiết chênh lệch giữa số liệu so sánh nếu điều chỉnh và không điều chỉnh xem Thuyết minh số 47 - Số liệu so sánh.

Tuyên bố về việc tuân chủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty thực hiện kế toán trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210 và Thông tư 334.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong số các điều kiện sau:

(i) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

(ii) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào các tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK mua vào: Cơ sở ghi nhận tăng/ giảm số lượng và giá trị chứng khoán FVTPL mua trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK được tính tại ngày T+0.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Đối với các tài sản tài chính FVTPL niêm yết/ đăng ký giao dịch, giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Đối với các tài sản tài chính FVTPL không niêm yết/đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán, Công ty không thu thập được giá thị trường. Công ty đang ghi nhận giá trị các tài sản trên theo giá gốc.

Giá xuất của các tài sản tài chính này ghi nhận thông qua lãi/lỗ xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- Các khoản được Công ty phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được thực hiện bao gồm hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tài sản tài chính nhận thế chấp được đánh giá bằng 70% giá trị thị trường/ giá trị hợp lý tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất đến ngày đánh giá lại.

Đối với tài sản thế chấp là các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định lá giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu áp dụng).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị, dụng cụ văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 08 năm.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu

- ***Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán:***
  Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà Công ty được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

- ***Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:***
  Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các khoản chênh lệch giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra và khoản thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu, tiền lãi phát sinh các khoản tiền gửi cố định thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL.

- ***Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):***
  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính HTM mà Công ty được nhận (lãi trái phiếu, lãi tiền gửi có kỳ hạn).

- ***Lãi từ các khoản cho vay và phải thu:***
  Lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- ***Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):***
  Tiền lãi phát sinh từ danh mục tài sản tài chính AFS mà Công ty được nhận (lãi cổ tức, lãi trái phiếu, công cụ tiền tệ).

- ***Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính:***
  Là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng phù hợp với quy định của pháp luật về doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- ***Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán:***
  Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm Lưu ký chứng khoán được xác định vào cuối mỗi tháng và phí quản lý sổ cổ đông.

- ***Thu nhập hoạt động khác:***
  Phản ánh thu nhập hoạt động khác, gồm: Cho thuê, sử dụng tài sản, doanh thu dịch vụ tài chính khác, doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu, cổ tức của tổ chức phát hành, doanh thu khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm các loại sau: Doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái,; doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định; doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh; doanh thu đầu tư khác.

Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm/kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	68.224.274.319	24.969.423.498
Tiền gửi bù trừ giao dịch chứng khoán	2.000.755.178	12.503.637
Các khoản tương đương tiền	22.000.000.000	110.000.000.000
	92.225.029.497	**134.981.927.135**

6. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	Cổ phiếu	VND
a) Của công ty chứng khoán	**2.264.476**	**128.549.548.000**
- Cổ phiếu	2.264.476	128.549.548.000
b) Của nhà đầu tư	**1.209.034.696**	**19.596.251.062.000**
- Cổ phiếu	1.209.034.696	19.596.251.062.000
	1.211.299.172	**19.724.800.610.000**

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

7.1. Giá trị tài sản ghi nhận thông qua lãi lỗ

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	**89.215.001.631**	**115.762.203.322**	**105.101.564.051**	**104.105.783.806**
Chứng khoán thương mại				
- Cổ phiếu	89.215.001.631	115.762.203.322	105.101.564.051	104.105.783.806
Cổ phiếu niêm yết	*80.226.864.927*	*106.501.896.960*	*95.695.520.010*	*94.710.069.830*
Cổ phiếu chưa niêm yết nhưng đăng ký giao dịch (upcom)	*5.034.341.142*	*5.306.510.800*	*5.451.255.808*	*5.440.925.743*
Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	*3.953.795.562*	*3.953.795.562*	*3.954.788.233*	*3.954.788.233*

7. TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (Tiếp theo)

7.2. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị tài sản tài chính

Đơn vị: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm		
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá gốc - dự phòng	Dự phòng giảm giá TSTC
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	9 = (6-7)
I	**FVTPL**								
1	Cổ phiếu niêm yết	80.226.864.927	106.501.896.960	26.534.310.589	259.278.556	106.501.896.960	95.695.520.010	94.710.069.830	985.450.180
2	Cổ phiếu UPCOM	5.034.341.142	5.306.510.800	390.230.759	118.061.101	5.306.510.800	5.451.255.808	5.440.925.743	10.330.065
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch (OTC)	3.953.795.562	3.953.795.562	-	-	3.953.795.562	3.954.788.233	3.954.788.233	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	**89.215.001.631**	**115.762.203.322**	**26.924.541.348**	**377.339.657**	**115.762.203.322**	**105.101.564.051**	**104.105.783.806**	**995.780.245**

Giá trị chứng khoán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ đầu năm được ghi nhận theo giá gốc và giá trị dự phòng.

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chứng chỉ tiền gửi	-	30.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	12.000.000.000	20.000.000.000
	12.000.000.000	**50.000.000.000**

Ghi chú: (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

9. CÁC KHOẢN CHO VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng	Giá gốc	Giá gốc và dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay	**785.231.534.414**	**785.184.953.930**	**498.910.190.783**	**498.853.930.427**
Cho vay hoạt động Margin	*755.863.688.409*	*755.817.107.925*	*493.685.001.151*	*493.628.740.795*
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	*29.367.841.888*	*29.367.841.888*	*5.225.185.515*	*5.225.185.515*
Cho vay quyền mua chứng khoán	*4.117*	*4.117*	*4.117*	*4.117*

Dự phòng suy giảm các khoản cho vay hoạt động margin tại ngày 30/06/2017 là 46.580.484 VND (tại ngày 01/01/2017 là 56.260.356 VND).

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	-	**20.920.000.000**
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	**749.314.000**
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu phổ thông	-	36.014.000
Dự thu tiền lãi - Giấy tờ có giá	-	546.888.889
Dự thu tiền lãi - Tiền gửi có kỳ hạn cố định	-	166.411.111
Các khoản trả trước cho người bán	**952.977.738**	**1.101.658.988**
Trong đó, phải thu khó đòi	*10.396.000*	*60.396.000*
Các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**1.220.409.795**	**2.157.920.309**
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	702.827.256	403.377.153
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp	301.522.772	1.615.762.772
Phải thu phí lưu ký của Nhà đầu tư	216.059.767	138.780.384
Trong đó, phải thu khó đòi	*36.262.772*	*1.360.762.772*
Các khoản phải thu khác	**3.893.723**	**50.248.576.723**
Phải thu các hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB (Ngân hàng TMCP Sài Gòn) (i)	-	50.000.000.000
Các khoản phải thu khác	3.893.723	248.576.723
Trong đó, các khoản phải thu khác khó đòi	*2.768.723*	*50.000.000.000*

Ghi chú: (i) Trong kỳ, Công ty đã xóa công nợ phải thu ông Lâm Thành Đạo theo hợp đồng mua bán chứng khoán SCB số 15/2011/HĐMB-SCB và các khoản công nợ phải thu khác với số tiền lần lượt là 50.000.000.000 VND và 1.374.500.000 VND theo Nghị quyết số 56/2017/NQ-HĐQT ngày 30/06/2017 về việc xử lý các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Kỳ này			Đầu năm
		Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập/xóa nợ	Số cuối kỳ	
1. Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	**36.262.772**	-	**1.324.500.000**	**36.262.772**	**1.360.762.772**
Công ty CP Thạnh Phú	-	-	360.000.000	-	360.000.000
Công ty CP Đầu tư Tân Thành Long An	-	-	900.000.000	-	900.000.000
Các đối tượng khác	36.262.772	-	64.500.000	36.262.772	100.762.772
2. Dự phòng các khoản ứng trước cho người bán	**10.396.000**	-	**50.000.000**	**10.396.000**	**60.396.000**
Công ty CP G-Gate	-	-	50.000.000	-	50.000.000
Golden Phoenix Media JSC	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000
Công ty TNHH TM va SX Minh Minh	5.396.000	-	-	5.396.000	5.396.000
3. Dự phòng các khoản phải thu khác	**2.768.723**	**15.002.768.723**	**50.000.000.000**	**2.768.723**	**35.000.000.000**
Ông Lâm Thành Đạo (Phải thu hợp đồng mua bán lại chứng khoán SCB)	-	15.000.000.000	50.000.000.000	-	35.000.000.000
Đối tượng khác	2.768.723	2.768.723		2.768.723	
	49.427.495	**15.002.768.723**	**51.374.500.000**	**49.427.495**	**36.421.158.772**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	418.258.926	579.184.113
Chi phí trả trước tiền thuê nhà	1.007.311.770	945.092.320
Chi phí các dịch vụ trả trước khác	1.079.621.430	795.823.942
	2.505.192.126	**2.320.100.375**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**19.198.294.788**	**2.620.143.200**	**268.758.581**	**273.789.012**	**22.360.985.581**
Mua trong kỳ	4.018.460.600	-	-	-	4.018.460.600
Số cuối kỳ	**23.216.755.388**	**2.620.143.200**	**268.758.581**	**273.789.012**	**26.379.446.181**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**16.849.164.484**	**1.179.968.198**	**268.758.581**	**273.789.012**	**18.571.680.275**
Khấu hao trong kỳ	861.937.740	130.924.998	-	-	992.862.738
Số cuối kỳ	**17.711.102.224**	**1.310.893.196**	**268.758.581**	**273.789.012**	**19.564.543.013**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**2.349.130.304**	**1.440.175.002**	-	-	**3.789.305.306**
Số cuối kỳ	**5.505.653.164**	**1.309.250.004**	-	-	**6.814.903.168**

Tại ngày 30/6/2017, tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 16.957.746.081 VND (tại ngày 01/01/2017 là 16.574.225.581 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	**13.832.787.323**	**13.832.787.323**
Tăng do mua sắm mới	165.530.000	165.530.000
Số cuối kỳ	**13.998.317.323**	**13.998.317.323**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	**11.431.828.315**	**11.431.828.315**
Khấu hao trong năm	721.174.422	721.174.422
Số cuối kỳ	**12.153.002.737**	**12.153.002.737**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	**2.400.959.008**	**2.400.959.008**
Số cuối kỳ	**1.845.314.586**	**1.845.314.586**

Tại ngày 30/6/2017, tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.612.123.323 VND (tại ngày 01/01/2017 là 9.612.123.323 VND).

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	124.489.244	124.489.244
Tiền nộp bổ sung	10.379.535.039	8.525.891.455
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	3.360.114.955	3.360.114.955
	13.864.139.238	**12.010.495.654**

16. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (i)	151.391.000.000	229.291.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (ii)	286.075.000.000	186.075.000.000
	437.466.000.000	**415.366.000.000**

Ghi chú:

(i) Số dư trái phiếu phát hành ngắn hạn tại thời điểm 30/6/2017 bao gồm:

- 151.391 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 02/10/2014. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu; thời hạn 3 năm.

(ii) Số dư trái phiếu phát hành dài hạn tại thời điểm 30/6/2017 bao gồm:

- 186.075 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hành ngày 09/11/2015. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 09/11/2018.
- 100.000 trái phiếu không chuyển đổi Công ty phát hàng ngày 17/4/2017. Mệnh giá 1.000.000 VND/ trái phiếu. Thời gian đáo hạn: 17/4/2019.

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Sở giao dịch chứng khoán	1.062.490.146	896.469.901
Trung tâm lưu ký chứng khoán	217.975.661	222.153.482
	1.280.465.807	**1.118.623.383**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV TCT Xăng dầu Quân Đội	336.000.000	336.000.000
Công ty LD Norfolk Hatexco	178.476.900	178.476.900
Các đối tượng khác	1.687.350.000	2.006.550.000
	2.201.826.900	**2.521.026.900**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64.073.639	78.827.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.768.019.042	2.684.597.807
Thuế thu nhập cá nhân	3.672.842.270	3.463.583.207
	7.504.934.951	**6.227.008.151**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi trái phiếu	7.988.296.875	6.635.044.375
Chi phí phải trả khác	283.890.127	375.097.717
	8.272.187.002	**7.010.142.092**

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả cổ đông	-	14.000.000.000
Phải trả khác	175.190.206	1.241.068.267
	175.190.206	**15.241.068.267**

22. THUẾ TNDN HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	5.309.440.338	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**350.000.000.000**	**7.184.537.764**	**7.184.537.764**	**17.657.187.375**	**382.026.262.903**
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	23.473.165.095	23.473.165.095
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	854.807.235	854.807.235	(17.419.228.940)	(15.709.614.470)
Số dư cuối năm trước	**350.000.000.000**	**8.039.344.999**	**8.039.344.999**	**23.711.123.530**	**389.789.813.528**
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	37.552.855.441	37.552.855.441
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (i)	-	1.173.658.255	1.173.658.255	(23.368.291.275)	(21.020.974.765)
Số dư cuối kỳ	**500.000.000.000**	**9.213.003.254**	**9.213.003.254**	**37.895.687.696**	**556.321.694.204**

Ghi chú:

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 45/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2017, lợi nhuận sau thuế năm 2016 được phân phối như sau:

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : 1.173.658.255 VND
- Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ : 1.173.658.255 VND
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi : 1.643.121.577 VND
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành và CBQL : 1.877.853.208 VND
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2016 : 17.500.000.000 VND

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đã góp cuối kỳ		Vốn đã góp đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	-	0,00%	38.500.000.000	11,00%
Ông Nguyễn Văn Dũng	-	0,00%	22.112.276.000	6,32%
Ông Nguyễn Việt Cường	10.020.700.000	2,00%	15.070.000.000	4,31%
Các cổ đông khác	489.979.300.000	98,00%	274.317.724.000	78,38%
Tổng cộng	**500.000.000.000**	**100%**	**350.000.000.000**	**100%**

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	50.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	50.000.000	35.000.000	cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000	10.000	đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	50.000.000	35.000.000	cổ phiếu

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	15.255.340.000	21.235.260.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	1.750.000.000
	15.255.340.000	**22.985.260.000**

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	7.898.450.000	7.898.450.000
	7.898.450.000	**7.898.450.000**

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA CTCK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	585.460.000	96.320.000
	585.460.000	**96.320.000**

27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.616.530.840.000	3.105.480.530.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	18.746.180.000	27.441.700.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	220.707.580.000	174.837.740.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	118.359.270.000	57.261.920.000
	3.974.343.870.000	**3.365.021.890.000**

33. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi/lỗ bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Cổ phiếu niêm yết	996.540	60.280.490.800	47.608.695.304	12.671.795.496	4.491.136.877
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	3.429.245
Giấy tờ có giá	-	4.068.350.427.596	4.065.364.649.653	2.985.777.943	1.512.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	89.139.075.005	88.411.448.936	727.626.069	74.422.614
Tổng cộng	**996.540**	**4.217.769.993.401**	**4.201.384.793.893**	**16.385.199.508**	**6.080.988.736**
Lỗ bán					
Cổ phiếu niêm yết	566.646	16.498.170.700	17.845.339.373	(1.347.168.673)	(7.790.041.811)
Cổ phiếu chưa niêm yết	18.200	1.128.570.000	1.140.179.678	(11.609.678)	-
Giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	271.129.303.592	271.379.516.551	(250.212.959)	-
Tổng cộng	**584.846**	**288.756.044.292**	**290.365.035.602**	**(1.608.991.310)**	**(7.790.041.811)**

34. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch tăng đánh giá lại 30/6/2017	Chênh lệch giảm đánh giá lại 30/6/2017
A	B	C	D	E	F
I	**Loại FVTPL**				
1	Cổ phiếu niêm yết	80.226.864.927	106.501.896.960	26.534.310.589	259.278.556
2	Cổ phiếu UPCOM	5.034.341.142	5.306.510.800	390.230.759	118.061.101
3	Cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	3.953.795.562	3.953.795.562	-	-
	Tổng cộng TSTC FVTPL	**89.215.001.631**	**115.762.203.322**	**26.924.541.348**	**377.339.657**

35. CỔ TỨC, TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ FVTPL, CÁC KHOẢN CHO VAY, HTM, AFS

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL (cổ tức)	1.327.297.080	2.325.542.273
Từ tài sản tài chính HTM (lãi phân bổ)	1.805.036.112	1.722.153.422
Từ các khoản cho vay (lãi cho vay)	46.386.311.018	36.895.396.661

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí môi giới chứng khoán	33.477.510.790	25.997.162.338
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.176.026.703	973.232.703
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2.635.528.781	2.432.827.708
Chi phí các dịch vụ khác	2.768.723	(101.859.200)

37. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.869.477.024	1.054.650.701
	1.869.477.024	**1.054.650.701**

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí bán hàng	6.351.997.429	4.873.621.443
	6.351.997.429	**4.873.621.443**

39. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	5.703.628.407	4.189.567.725
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	340.236.627	331.576.872
Chi phí vật tư văn phòng	39.901.354	133.977.171
Chi phí thuế, phí và lệ phí	83.704.866	59.646.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.697.071.398	1.707.920.167
Chi phí khác	243.500.240	1.989.805.328
	10.278.261.880	**8.412.493.785**

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**46.630.314.821**	**10.353.742.816**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(27.790.219.613)**	**(2.080.496.956)**
Trừ: Lợi nhuận chưa thực hiện trước thuế	*26.547.201.691*	-
Trừ:Thu nhập không chịu thuế	*1.327.297.080*	*2.325.542.273*
Cộng: Chi phí không được trừ	*84.279.158*	*245.045.317*
Thu nhập chịu thuế	**18.840.095.208**	**8.273.245.860**
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	**3.768.019.042**	**1.654.649.172**

Trong kỳ, Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá không có sự khác biệt đáng kể giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp ngoài các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được trừ nêu trên. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

41. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong năm	5.309.440.338	-

42. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.552.855.441	8.699.093.644
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Số lượng cổ phần phổ thông lưu hành bình quân	45.027.624	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**834**	**249**

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2017. Số khen thưởng phúc lợi được chia từ lợi nhuận kế toán sau thuế 2016 sẽ được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả năm 2016.

43. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ là 3.600.075.360 VND.

Tại ngày 30/6/2017, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm tới	4.218.726.946	4.406.457.426
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.202.693.872	177.500.000

44. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty đã thực hiện theo dõi doanh thu và chi phí theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh chính. Tuy nhiên, các khoản chi phí khác trong kỳ không tách riêng được, do đó Công ty không trình bày thông tin báo cáo theo bộ phận và cho rằng việc không trình bày nội dung này không ảnh hưởng trọng yếu tới việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

45. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.393.400.482	2.659.230.435
Thù lao Hội đồng Quản trị	168.000.000	168.000.000
	4.561.400.482	**2.827.230.435**

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	437.466.000.000	415.366.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	92.225.029.497	134.981.927.135
Nợ thuần	345.240.970.503	280.384.072.865
Vốn chủ sở hữu	556.321.694.204	389.789.813.528
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**62%**	**72%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.225.029.497	134.981.927.135
Các khoản phải thu, cho vay	786.359.829.953	536.508.582.687
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.762.203.322	154.105.783.806
Các khoản ký quỹ	1.649.038.580	1.649.038.580
Tổng cộng	**1.007.996.101.352**	**827.245.332.208**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	437.466.000.000	415.366.000.000
Các khoản phải trả	1.031.514.010	15.782.413.467
Chi phí phải trả	8.272.187.002	7.010.142.092
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.280.465.807	1.118.623.383
Tổng cộng	**448.050.166.819**	**439.277.178.942**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công nợ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư … Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm/kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm/kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có) và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.225.029.497	-	92.225.029.497
Các khoản phải thu, cho vay	786.359.829.953	-	786.359.829.953
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.762.203.322	-	127.762.203.322
Các khoản ký quỹ	-	1.649.038.580	1.649.038.580
	1.006.347.062.772	**1.649.038.580**	**1.007.996.101.352**
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	151.391.000.000	286.075.000.000	437.466.000.000
Các khoản phải trả	1.031.514.010	-	1.031.514.010
Chi phí phải trả	8.272.187.002	-	8.272.187.002
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.280.465.807	-	1.280.465.807
	161.975.166.819	**286.075.000.000**	**448.050.166.819**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**844.371.895.953**	**(284.425.961.420)**	**559.945.934.533**

46. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.981.927.135	-	134.981.927.135
Các khoản phải thu, cho vay	536.508.582.687	-	536.508.582.687
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154.105.783.806	-	154.105.783.806
Các khoản ký quỹ	-	1.649.038.580	1.649.038.580
	825.596.293.628	**1.649.038.580**	**827.245.332.208**
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	229.291.000.000	186.075.000.000	415.366.000.000
Các khoản phải trả	15.782.413.467	-	15.782.413.467
Chi phí phải trả	7.010.142.092	-	7.010.142.092
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.118.623.383	-	1.118.623.383
	253.202.178.942	**186.075.000.000**	**439.277.178.942**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**572.394.114.686**	**(184.425.961.420)**	**387.968.153.266**

47. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên báo cáo tình hình tài chính là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét. Công ty không thực hiện trình bày lại số liệu so sánh, chênh lệch giữa số báo cáo và số liệu so sánh nếu trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
	TÀI SẢN			**11.467.717.347**		
1.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	105.101.564.051	10.471.937.102	115.573.501.153	[1]
2.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(1.052.040.601)	995.780.245	(56.260.356)	[1]
	NGUỒN VỐN			**11.467.717.347**		
1.	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	356	-	2.293.543.469	2.293.543.469	[2]
2.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	23.711.123.530	995.780.245	24.706.903.775	[1]
3.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	8.178.393.633	8.178.393.633	[1]. [2]

Ghi chú:

[1] Trình bày lại đánh giá lại tài sản tài chính đầu năm theo Thông tư 334 theo giá trị thị trường.
[2] Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tương ứng với lợi nhuận chưa thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

47. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu báo cáo	Điều chỉnh	Số trình bày lại	Ghi chú
1.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	112	-	8.350.592.503	8.350.592.503	[3]
2.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2	-	13.443.418.885	13.443.418.885	[4]
3.	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	16.244.634.126	(13.443.418.885)	2.801.215.241	[4]
4.	Lợi nhuận kế toán chưa thực hiện	92	-	8.350.592.503	8.350.592.503	[3]
5.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	-	1.670.118.501	1.670.118.501	[5]
6.	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200	8.699.093.644	6.680.474.002	15.379.567.646	[3],[5]

Ghi chú:

[3] Trình bày lại chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 theo giá trị hợp lý.

[4] Phân loại lại chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

[5] Trình bày lại chi phí thuế TNDN hoãn lại do ảnh hưởng của trình bày lại chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 theo giá trị hợp lý.

S.G.P: 40 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Thành	**Bùi Thị Thanh Hiền**	**Phí Thị Bích Ngọc**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2017